

Số: 1576/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Long Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Trên cơ sở Kế hoạch số 4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Long Thành tại Công văn số 4523/UBND-VX ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc danh sách đối tượng bảo trợ xã hội được hỗ trợ do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 143/TTr-LĐTBXH ngày 18 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Long Thành 4.719 đối tượng, tổng kinh phí hỗ trợ 7.015.400.000 đồng (bảy tỷ, không trăm mười lăm triệu, bốn trăm ngàn đồng chẵn); cụ thể như sau:

1. Có 4.648 người được hỗ trợ 03 tháng (500.000 đồng/người/tháng), với số tiền là 6.972.000.000 đồng.
2. Có 16 người chết trong tháng 4 năm 2020: Hỗ trợ 01 tháng (500.000 đồng/người/tháng), với số tiền là 8.000.000 đồng.
3. Có 06 người chết trong tháng 5 năm 2020: Hỗ trợ 02 tháng (500.000 đồng/người/tháng), với số tiền là 6.000.000 đồng.

4. Có 49 người là đối tượng bảo trợ xã hội bán vé số: Đã được chi hỗ trợ 900.000 đồng từ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai, tiếp tục chi hỗ trợ bổ sung 600.000 đồng/người, số tiền là 29.400.000 đồng.

5. Kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn ngân sách huyện Long Thành (50% dự phòng ngân sách huyện năm 2020 và nguồn cải cách tiền lương còn dư ngân sách huyện).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND huyện Long Thành chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hợp đồng với Bưu điện cùng cấp chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai, chống trùng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bưu điện tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Long Thành và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hòa Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
ĐOÀN TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG
ĐƯỢC HỖ TRỢ DO ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID-19 - HUYỆN LONG THÀNH
(Đính kèm Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
		Tổng số								
		XÃ TAM AN								
1	1	Trần Anh Thư				Ấp 3, Tam An	TEMC	450	384.100	
2	2	Trần Quang Thái	3/11/2008	10/9/2005		Ấp 3, Tam An	TEMC	450	1.500	
3	3	Lê Thị Phúc				Ấp 2	NCTND<80T	450	1.500	
4	4	Nguyễn Thị Sang		1/1/1941	272434868	Ấp 5	NCTND<80T	450	1.500	
5	5	Huất Thị Cúc		1/1/1947	270170305	Ấp 2	NCTND>80T	450	1.500	
6	6	Nguyễn Văn Sinh		1/1/1937		Ấp 3	NCTND>80T	600	1.500	
7	7	Dương Thị Hiền	01/01/1968		270763146	Ấp 4	NBT 2 con	600	1.500	
8	8	Đoàn Ngọc Lâm	00/00/1979	5/22/1985	270204394	Ấp 2, Tam An	KTN	450	1.500	
9	9	Đoàn Thị Thanh Vân		6/29/1999	271346842	Ấp 1	KTN	450	1.500	
10	10	Đỗ Văn Tiên	01/01/1991			Ấp 3, Tam An	KTN	450	1.500	
11	11	Huỳnh Bảo Anh		01/01/1988	272113078	Ấp 2	KTN	450	1.500	
12	12	Huỳnh Thanh Bình	1980		271378456	Ấp 3	KTN	450	1.500	
13	13	Lê Tấn Việt	00/00/1967		271390309	Tổ 3, Ấp 1	KTN	450	1.500	
14	14	Lê Thành Nam	5/31/1982		271510939	Ấp 1	KTN	450	1.500	
15	15	Lê Thị Kim Hoa		1/1/1965	271140292	Tổ 15, ấp 3	KTN	450	1.500	
16	16	Ngô Kim Quang		3/9/1966	271786442	Ấp 2	KTN	450	1.500	
17	17	Ngô Tấn Phú	1/3/1990			Ấp 5	KTN	450	1.500	
18	18	Nguyễn Anh Duy	12/30/1976		271208006	Ấp 1, xã Tam An	KTN	450	1.500	
19	19	Nguyễn Kim Liên		1/1/1961	371371075	Ấp 5, Tam An	KTN	450	1.500	
20	20	Nguyễn Khang Danh	5/23/2000			Ấp 5	KTN	450	1.500	
21	21	Nguyễn Lê Ngọc Trúc		5/13/1979	271308112	Ấp 3	KTN	450	1.500	
22	22	Nguyễn Minh Quang	4/22/1992		272147593		KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
23	23	Nguyễn Ngọc Bảo	4/28/1984		271609077	Ấp 4	KTN	450	1.500	
24	24	Nguyễn Quốc Thanh	01/01/1972			Ấp 5	KTN	450	1.500	
25	25	Nguyễn Thanh Kỳ	1/1/1974			ấp 2	KTN	450	1.500	
26	26	Nguyễn Thanh Ngân		6/14/2000		Tổ 18, ấp 3, xã Tam An	KTN	450	1.500	
27	27	Nguyễn Thế Bảo	1/12/2003			ấp 3	KTN	450	1.500	
28	28	Nguyễn Thị Đàm		08/01/1984	290812929	Tổ 26, ấp 3	KTN	450	1.500	
29	29	Nguyễn Thị Gái		16/12/1964	270236766	Ấp 1	KTN	450	1.500	
30	30	Nguyễn Thị Hà		00/00/1964	270249566	Ấp 4	KTN	450	1.500	
31	31	Nguyễn Thị Hồ Tiên		9/4/2003		Tổ 11, Ấp 2	KTN	450	1.500	
32	32	Nguyễn Thị Lài		11/11/1966	271349520	Tổ 45, Ấp 4	KTN	450	1.500	
33	33	Nguyễn Thị Trồn		1/1/1977	2713490040	Ấp 3	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
34	34	Nguyễn Trọng Ngân	8/13/1984		271608913	Ấp 4, xã Tam An	KTN	450	1.500	
35	35	Nguyễn Văn Dương	1/1/1963		270238321	ấp 3	KTN	450	1.500	
36	36	Nguyễn Văn Giàu	1/1/1968		270763497	ấp 4	KTN	450	1.500	
37	37	Nguyễn Văn Phương	9/6/1978		271308178	Tổ 51, Ấp 4	KTN	450	1.500	
38	38	Phạm Thị Hạnh		1971	270253477	Ấp 5	KTN	450	1.500	
39	39	Phạm Thị Mạnh		11/26/1962	270518628	Tổ 42, ấp 4	KTN	450	1.500	
40	40	Phạm Văn Khánh	1/1/1964			ấp 4	KTN	450	1.500	
41	41	Phan Thị Oanh		00/00/1973	272147878	Ấp 2	KTN	450	1.500	
42	42	Tăng Kim Cúc		00/00/1963	270238159	Ấp 3	KTN	450	1.500	
43	43	Tô Thị Kim Linh		4/5/1999		Ấp 1	KTN	450	1.500	
44	44	Thái Thị Ích		1/1/1966	270763005	56 tổ 15, ấp 3, Tam An	KTN	450	1.500	
45	45	Trần Tiến Thành	1/4/1968		271346750	Tổ 40, ấp 5	KTN	450	1.500	
46	46	Trần Thị Kim Duyên		1/1/1989		Ấp 5	KTN	450	1.500	
47	47	Trần Thị Thu Hương		9/15/1981	271416218	Tổ 52, Ấp 4	KTN	450	1.500	
48	48	Trần Thọ Đồng		10/20/1963	272742077	Ấp 4	KTN	450	1.500	
49	49	Trịnh Thế Thương	00/00/1967		271285363	Ấp 2	KTN	450	1.500	
50	50	Vũ Cẩm Tú		8/28/1984	272522216	Tổ 33, Ấp 3	KTN	450	1.500	
51	51	Chung Văn Hưng	1/1/1954		270253839	Tổ 1, Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
52	52	Huỳnh Thị Bì		1/1/1948	270236650	Tổ 5, Ấp 1	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
53	53	Huỳnh Văn Lưom	00/00/1960		270253734	Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
54	54	Lê Thị Lận		01/01/43	270253713	Tổ 55, Ấp 5, Tam An	KTNCT	600	1.500	
55	55	Lê Thị Rượu		01/01/38	270236899	Tổ 10, Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
56	56	Nguyễn Thị Cài		01/01/44	270236956	Tổ 42, Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
57	57	Nguyễn Thị Hưng		1954	270236733	Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
58	58	Nguyễn Thị Lùng		01/01/50	270763462	Tổ 60, Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
59	59	Nguyễn Thị Ngọc Lan		00/00/1955	270253609	Tổ 61, Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
60	60	Nguyễn Thị Phụng		01/01/40	270253795	Tổ 42, Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
61	61	Nguyễn Thị Tú		01/01/39	270253657	Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
62	62	Nguyễn Thị Vinh	01/01/43		272567351	Ấp 5, xã Tam An	KTNCT	600	1.500	
63	63	Nguyễn Văn Đáng	00/00/1959		270238751	Tổ 13, ấp 2	KTNCT	600	1.500	
64	64	Tăng Thị Hồng		00/00/1943	270238898	Tổ 42, Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
65	65	Trần Văn Cừ	08/07/52		270250192	Tổ 1, Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
66	66	Trần Văn Tùng	11/30/45		270253219	Tổ 52, Ấp 4, Tam An	KTNCT	600	1.500	
67	67	Võ Hồng Phước	01/01/55			Ấp 2	KTNCT	600	1.500	
68	68	Võ Thị Lén		01/01/53	270238477	Tổ 33, Ấp 3	KTNCT	600	1.500	
69	69	Dương Thị Bảo Ngọc		02/14/14		Tổ 39, ấp 4	KTNTE	600	1.500	
70	70	Hồ Bảo Châu		10/15/05		Ấp 1	KTNTE	600	1.500	
71	71	Lê Nguyễn Hữu Lộc	03/02/08			Tổ 47A, Ấp 4	KTNTE	600	1.500	
72	72	Nguyễn Hữu Thời	11/16/10			Ấp 5	KTNTE	600	1.500	
73	73	Nguyễn Trung Hậu	07/31/04			Tổ 25, Ấp 4	KTNTE	600	1.500	
74	74	Trần Tấn Phát	11/29/08			Ấp 2	KTNTE	600	1.500	
75	75	Trịnh Huỳnh Thiên Tú	03/08/13			Ấp 4	KTNTE	600	1.500	
76	76	Võ Thị Yến Ngọc		08/26/05		Tổ 46, Ấp 4	KTNTE	600	1.500	
77	77	Ao Công Long	10/18/61		272674792	Ấp 5	KTDBN	600	1.500	
78	78	Đoàn Văn Chiếu	1967			Ấp 1	KTDBN	600	1.500	
79	79	Hồ Thị Huệ	07/06/81			Ấp 1	KTDBN	600	1.500	
80	80	Huỳnh Thị Kim Thoa		08/27/73	273043689	Tổ 28, Ấp 3	KTDBN	600	1.500	
81	81	Lê Thị Hoa		1987		Ấp 4	KTDBN	600	1.500	
82	82	Mai Văn Hoàng	01/01/66		271177186	Tổ 50, Ấp 4, Tam An	KTDBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
83	83	Ngô Tấn Đức	01/01/87		271848394	ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
84	84	Nguyễn Minh Nghĩa	25/01/1997			Ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
85	85	Nguyễn Ngọc Phú	01/01/88			ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
86	86	Nguyễn Ngọc Thu		1971	272629989	Ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
87	87	Nguyễn Thành Trung	02/16/82		271510896	Tổ 24, Ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
88	88	Nguyễn Thị Ngọc Thu		1968	272629988	Ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
89	89	Nguyễn Thị Phương		01/01/75	271391320	Tổ 28, Ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
90	90	Nguyễn Thiết Hùng	01/01/67		270762163	Tổ 56, Ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
91	91	Nguyễn Thủy Hằng		01/01/86		ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
92	92	Nguyễn Văn Đôn	01/01/66		271312138	Tổ 41, ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
93	93	Nguyễn Văn Hiệp	1962		272371670	Ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
94	94	Nguyễn Văn Một	04/25/74		272514972	Ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
95	95	Nguyễn Văn Sang	01/01/77		271349040	Tổ 19, Ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
96	96	Nguyễn Văn Thật	01/01/85		272209883	ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
97	97	Nguyễn Văn Vải	01/01/61		270236850	ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
98	98	Nguyễn Việt Phương	09/11/95			ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
99	99	Phạm Văn Thanh	1970		272368716	Ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
100	100	Trần Quang Nhứt	02/01/91		272147579	Ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
101	101	Trần Văn Hùng	03/08/62		270222726	ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
102	102	Trương Thanh Hải	01/01/1961		270253104	Ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
103	103	Võ Tấn Bình	1968			Ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
104	104	Võ Thành Nghiệp	06/08/01			ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
105	105	Ân Thị Bảy		01/01/28	270238282	Tổ 35, Ấp 3, xã Tam An	KTĐBNCT	750	1.500	
106	106	Châu Thị Hằng		1952		Ấp 5	KTĐBNCT	750	1.500	
107	107	Dương Thị Cụt		00/00/1943	270238540	Tổ 36, Ấp 3	KTĐBNCT	750	1.500	
108	108	Hồ Thị Xích	01/01/1940		270253674	Ấp 5	KTĐBNCT	750	1.500	
109	109	Huỳnh Thị Trung		01/01/41	270253688	Tổ 57, ấp 5	KTĐBNCT	750	1.500	
110	110	Lê Thị Gái		07/27/57	270236937	Tổ 10, Ấp 11	KTĐBNCT	750	1.500	
111	111	Lê Văn Tiền	1/1/19950		270238187	tổ 20, ấp 3	KTĐBNCT	750	1.500	
112	112	Lê Văn Thảo	10/20/54		270253608	Tổ 61, Ấp 5, Tam An	KTĐBNCT	750	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
113	113	Nguyễn Thị Chê		01/01/49	270238441	Tổ 33, Ấp 3, Tam An	KTDBNCT	750	1.500	
114	114	Nguyễn Thị Diên		01/01/26	270237799	Ấp 4	KTDBNCT	750	1.500	
115	115	Nguyễn Thị Khuôn		02/20/54	271484885	Ấp 4, Tam an	KTDBNCT	750	1.500	
116	116	Nguyễn Thị Mả		1924	270240782	Ấp 3	KTDBNCT	750	1.500	
117	117	Nguyễn Thị Minh		01/01/46		Ấp 4	KTDBNCT	750	1.500	
118	118	Nguyễn Thị Tốt		01/01/39	270249786	Tổ 27, Ấp 4	KTDBNCT	750	1.500	
119	119	Nguyễn Thị Tư		1924	270253636	Ấp 5	KTDBNCT	750	1.500	
120	120	Nguyễn Thị Thâm		1946	270237923	Ấp 4	KTDBNCT	750	1.500	
121	121	Nguyễn Thị Xuân		01/01/52	270238332	Ấp 3	KTDBNCT	750	1.500	
122	122	Nguyễn Văn Đen		01/01/49	270253020	Ấp 1	KTDBNCT	750	1.500	
123	123	Nguyễn Văn Măng		08/20/40	270253714	Tổ 55, Ấp 5, Tam An	KTDBNCT	750	1.500	
124	124	Nguyễn Văn Tư		00/00/1932	270237801	Ấp 2	KTDBNCT	750	1.500	
125	125	Nguyễn Văn Tư		1960	270237801	Ấp 4	KTDBNCT	750	1.500	
126	126	Nguyễn Văn Thành		01/01/52	270157742	Tổ 11, Ấp 2	KTDBNCT	750	1.500	
127	127	Phạm Thị Sáu		01/01/36	270305620	Ấp 3	KTDBNCT	750	1.000	Chết 6/5/2020
128	128	Trần Thị Cá		01/01/39	270253438	Tổ 61, Ấp 5, Tam An	KTDBNCT	750	1.500	
129	129	Trần Văn Khen		01/01/56	270253528	Ấp 5	KTDBNCT	750	1.500	
130	130	Trần Văn Tây		01/01/30	270238033	Tổ 37, Ấp 4, xã Tam An	KTDBNCT	750	1.500	
131	131	Trình Thị Loát		11/20/50	1500887752	tổ 56A, ấp 5	KTDBNCT	750	1.500	
132	132	Cao Ngọc Yến Nhi		09/10/07		Ấp 3	KTDBNTE	750	1.500	
133	133	Châu Thành Đạt		10/13/16		Tổ 30, Ấp 3, Tam An	KTDBNTE	750	1.500	
134	134	Đinh Trường An		04/04/14		Tổ 37, Ấp 4	KTDBNTE	750	1.500	
135	135	Hoàng Bảo Nam		05/05/2015		Ấp 1	KTDBNTE	750	1.500	
136	136	Lê Hoàng Lâm		03/01/07		Tổ 1, Ấp 1	KTDBNTE	750	1.500	
137	137	Lê Quốc Nghĩa		01/20/06		Ấp 6	KTDBNTE	750	1.500	
138	138	Ng. Ngọc Đoàn Trang		01/26/11		Ấp 4	KTDBNTE	750	1.500	
139	139	Ngô Thị Tường Vy		04/21/11		Tổ 4, Ấp 1	KTDBNTE	750	1.500	
140	140	Nguyễn Lương Anh Thư		04/14/06		Ấp 1	KTDBNTE	750	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
141	141	Nguyễn Thị Thanh Hồng		05/12/05		Áp 2	KTĐBNT	750	1.500	
142	142	Phạm Thị Ngoan		08/04/10		Tổ 1, ấp 1	KTĐBNT	750	1.500	
143	143	Án Thị Xâm		00/00/1935	270238519	Tổ 51, Ấp 4	CT	300	1.500	
144	144	Dương Thị Ba		01/01/30	270236929	ấp 1	CT	300	1.500	
145	145	Dương Thị Hương		01/01/38	270237893	Tổ 63, Ấp 6, Tam An	CT	300	1.500	
146	146	Dương Văn Sườn	1932		270253806	Áp 5	CT	300	1.500	
147	147	Đặng Thị Búp		01/01/40	270238050	Tổ 19, Ấp 2, Tam An	CT	300	1.500	
148	148	Đặng Thị Vàng		1932	270238564	Áp 3	CT	300	1.500	
149	149	Đặng Văn Ba	01/01/36		270237793	Áp 4	CT	300	1.500	
150	150	Đoàn Thị Hơn		01/01/27	270236767	ấp 1	CT	300	1.500	
151	151	Đoàn Thị Măng		01/01/29	270253192	ấp 2	CT	300	1.500	
152	152	Đoàn Văn Đơm	01/01/1937		270253185	Tổ 15, Ấp 2	CT	300	1.500	
153	153	Đỗ Lê Quan	05/16/39		270660192	Tổ 52, Ấp 4	CT	300	1.500	
154	154	Đỗ Thị Cam		05/20/35	270236791	Áp 1	CT	300	1.500	
155	155	Đỗ Thị Chuông		02/05/36	270237719	Tổ 29, ấp 3	CT	300	1.500	
156	156	Hồ Thị Kiên		01/01/1937	270125052	Tổ 7, Ấp 1	CT	300	1.500	
157	157	Hồ Thị Phạn		01/01/1937	270253396	Tổ 13, Ấp 2	CT	300	1.500	
158	158	Hồ Thị Tư		01/01/29	270125946	ấp 4	CT	300	1.500	
159	159	Hồ Thị Xứ		01/01/39	270236710	Tổ 7, Ấp 1	CT	300	1.500	
160	160	Hồ Trung Phiên	04/30/38		270253074	Tổ 4, Ấp 1, Tam An	CT	300	1.500	
161	161	Huất Thị Húng		00/00/1935	270237840	Tổ 19, Ấp 3	CT	300	1.500	
162	162	Huất Thị Ỗ		01/01/35	270238502	Tổ 30, Ấp 3	CT	300	1.500	
163	163	Huỳnh Thị A		1933	270253203	Áp 2	CT	300	1.500	
164	164	Huỳnh Thị Các		01/01/39	270253491	Tổ 61, Ấp 5	CT	300	1.500	
165	165	Huỳnh Thị Nga		01/01/36	270253190	Áp 2	CT	300	1.500	
166	166	Huỳnh Thị Tỷ		01/01/1937	270238917	Tổ 42, Ấp 4	CT	300	1.500	
167	167	Huỳnh Thị Thao		01/01/1937	270236823	Tổ 4, Ấp 1	CT	300	1.500	
168	168	Huỳnh Thị Thiều		01/01/21	270238088	Tổ 49, Ấp 4	ĐC	300	1.500	
169	169	Huỳnh Văn Ba	01/01/39		2700237691	Tổ 49a, Ấp 4	CT	300	1.500	
170	170	Lê Thanh Minh	00/00/1935		270236824	Tổ 4, Ấp 1	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng RTXH	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
171	171	Lê Thị Dậy		01/01/34	270253570	Tổ 35, Ấp 5	CT	300	1.500	
172	172	Lê Thị Mùa		01/01/26	270222760	Ấp 1	CT	300	1.500	
173	173	Lê Thị Phòng		01/01/36	270253834	Ấp 5	CT	300	1.500	
174	174	Lê Thị Thọ		01/01/34	270253595	Tổ 42, Ấp 4	CT	300	1.500	
175	175	Lưu Thị Kiều		03/11/34	270253684	Tổ 57, Ấp 5	CT	300	1.500	
176	176	Mai Văn Quý	01/01/40		270253698	Tổ 54, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
177	177	Ngô Thị Hai		00/00/1935	270238881	Tổ 15, Ấp 3	CT	300	1.500	
178	178	Ngô Thị Hai		01/01/36	270238881	Ấp 5	CT	300	1.500	
179	179	Ngô Thị Ngót		01/01/1937	270253628	Tổ 53, Ấp 5	CT	300	1.500	
180	180	Ngô Thị Sót		01/01/40	270236653	Tổ 5, Ấp 1, Tam An	CT	300	1.500	
181	181	Nguyễn Thanh Tâm	01/01/36		270238678	Ấp 4	CT	300	1.500	
182	182	Nguyễn Thị Bạch Cúc		01/27/39	270236715	Tổ 4, Ấp 1	CT	300	1.500	
183	183	Nguyễn Thị Ban		01/01/36	270238642	Ấp 4	CT	300	1.500	
184	184	Nguyễn Thị Bông		01/01/38	270253769	Tổ 60, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
185	185	Nguyễn Thị Chính		01/01/38	270253837	Tổ 53A, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
186	186	Nguyễn Thị Chúc		1932	270236776	Ấp 1	CT	300	1.500	
187	187	Nguyễn Thị Đàm		01/01/1937	270237955	Tổ 51, Ấp 4	CT	300	1.500	
188	188	Nguyễn Thị Huệ		01/01/40	272195589	Tổ 39, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
189	189	Nguyễn Thị Lặc		01/01/1937	270237752	Tổ 37, Ấp 4	CT	300	1.500	
190	190	Nguyễn Thị Lê		01/01/40	270253643	Tổ 57, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
191	191	Nguyễn Thị Liêm		01/01/39	270253723	Tổ 55, Ấp 5	CT	300	1.500	
192	192	Nguyễn Thị Nắp		00/00/1934	350616630	Ấp 5	CT	300	1.500	
193	193	Nguyễn Thị Nhân		01/01/30	270237735	Ấp 6	CT	300	1.500	
194	194	Nguyễn Thị Tới		02/08/40	270253876	Tổ 60, Ấp 5	CT	300	1.500	
195	195	Nguyễn Thị Thùy		01/01/1933	271864790	Ấp 4	CT	300	1.500	
196	196	Nguyễn Thị Trâm		01/01/40	270253306	Tổ 52, Ấp 4, Tam An	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
197	197	Nguyễn Văn Bảy	01/01/39		270236652	Tổ 3, Ấp 1	CT	300	1.500	
198	198	Nguyễn Văn Bé	1932		270236792	ấp 2	CT	300	1.500	
199	199	Nguyễn Văn Bạch	01/01/36		270253787	Tổ 57, ấp 5	CT	300	1.500	
200	200	Nguyễn Văn Chi	01/01/1937		270238690	Tổ 19, Ấp 2	CT	300	1.500	
201	201	Nguyễn Văn Gát	01/01/40		270238418	Tổ 29, Ấp 3, Tam An	CT	300	1.500	
202	202	Nguyễn Văn Gòn	01/01/34		270253043	Tổ 7, ấp 1	CT	300	1.500	
203	203	Nguyễn Văn Hải	01/01/30		270238665	ấp 3	CT	300	1.500	
204	204	Nguyễn Văn Hoa	1924		270249687	ấp 5	CT	300	1.500	
205	205	Nguyễn Văn Hư	01/01/1937		270253790	Tổ 57, Ấp 5	CT	300	1.500	
206	206	Nguyễn Văn Leo	1932		270237773	Ấp 3	CT	300	1.500	
207	207	Nguyễn Văn Liêm	01/01/34		270253105	Tổ 10, Ấp 2	CT	300	1.500	
208	208	Nguyễn Văn Nhỏ	1932		270238405	Ấp 3	CT	300	1.500	
209	209	Nguyễn Văn Ôn	00/00/1931		270236693	ấp 1	CT	300	1.500	
210	210	Nguyễn Văn Phiến	01/01/1937		270236664	Tổ 7, Ấp 1	CT	300	1.500	
211	211	Nguyễn Văn Tân	01/01/40		270238546	Tổ 29, Ấp 3, Tam An	CT	300	1.500	
212	212	Nguyễn Văn Tốt	01/01/27		270238256	ấp 3	CT	300	1.500	
213	213	Nguyễn Văn Tháo	01/01/40		270237921	Tổ 45, Ấp 4, Tam An	CT	300	1.500	
214	214	Nguyễn Văn Trãi	06/22/33			Ấp 1	CT	300	1.500	
215	215	Nguyễn Văn Xê	01/01/40		271864718	Tổ 34, Ấp 3, Tam An	CT	300	1.500	
216	216	Phạm Thị Bản		01/01/38	270238576	Tổ 35, Ấp 3, Tam An	CT	300	1.500	
217	217	Phạm Thị Bé		01/01/36	270249755	Ấp 3	CT	300	1.500	
218	218	Phạm Thị Biên		01/01/1937	270238634	ấp 1	CT	300	1.500	
219	219	Phạm Thị Hân		00/00/1935	270763316	Ấp 3	CT	300	1.500	
220	220	Phạm Thị Ngọc		01/01/38	270238585	Tổ 19, Ấp 2, Tam An	CT	300	1.500	
221	221	Phạm Thị Ngon		01/01/39	270558185	Tổ 13, Ấp 2	CT	300	1.500	
222	222	Phạm Văn Ba	00/00/1935		270238539	Tổ 36, Ấp 3	CT	300	1.500	
223	223	Phạm Văn Dạng	01/01/30		270237990	ấp 4	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
224	224	Phạm Văn Dòn	01/01/39		270238440	Tổ 34, Ấp 3	CT	300	1.500	
225	225	Phan Thị Bè		01/01/1937	270253601	Tổ 56, Ấp 5	CT	300	1.500	
226	226	Phan Thị Chấn		01/01/39	270253063	Tổ 10A, Ấp 1	CT	300	1.500	
227	227	Phan Thị Ngươn		00/00/1935	270238341	Tổ 24, Ấp 3	CT	300	1.500	
228	228	Tông Thị Theo		1922	270236682	Ấp 1	CT	300	1.500	
229	229	Thái Văn Năm	01/01/28		271414711	Ấp 1	CT	300	1.500	
230	230	Thiều Thị Chí		01/01/28	270238079	Ấp 6	CT	300	1.500	
231	231	Trần Thắng Tài	04/05/38		270236714	Tổ 4, Ấp 1, Tam An	CT	300	1.500	
232	232	Trần Thị Ba		00/00/1935	270280876	Tổ 10, Ấp 1	CT	300	1.500	
233	233	Trần Thị Châu		1924	270238226	Ấp 3	CT	300	1.500	
234	234	Trần Thị Đất		01/01/40	270253143	Tổ 12, Ấp 2	CT	300	1.500	
235	235	Trần Thị Đứng		01/01/39	270253705	Tổ 60, Ấp 5	CT	300	1.500	
236	236	Trần Thị Ga		01/01/39	270238264	Ấp 3	CT	300	1.500	
237	237	Trần Thị Giã		01/01/1937	272674851	Tổ 17, Ấp 2	CT	300	1.500	
238	238	Trần Thị Kiếm		01/01/1937	270238864	Tổ 28, Ấp 3	CT	300	1.500	
239	239	Trần Thị Nhỏ		1933	270238405	Ấp 2	CT	300	1.500	
240	240	Trần Thị Tuyết		1933	270237979	Ấp 4	CT	300	1.500	
241	241	Trần Thị Thiên		00/00/1935	270253373	Tổ 9, Ấp 2	CT	300	1.500	
242	242	Trần Văn Đon	01/01/40		270263623	Tổ 58, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
243	243	Trần Văn Niên	01/01/28		270253289	Ấp 2	CT	300	1.500	
244	244	Trần Văn Vô	01/01/36		270238574	Ấp 3	CT	300	1.500	
245	245	Trương Hải Thành	01/01/36		272086480	Ấp 5	CT	300	1.500	
246	246	Trương Thị Thành		01/01/34	270238414	Tổ 14, Ấp 3	CT	300	1.500	
247	247	Trương Thị Vinh		1925	270253209	Ấp 2	CT	300	1.500	
248	248	Trương Thị Vui		1932	270253574	Ấp 4	CT	300	1.500	
249	249	Trương Văn Kiệt	01/01/30		270238241	Ấp 3	CT	300	1.500	
250	250	Võ Thị Cẩm		01/01/40	270253466	Tổ 36, Ấp 5, Tam An	CT	300	1.500	
251	251	Võ Thị Chi		00/00/1931	270315776	Ấp 5	CT	300	1.500	
252	252	Võ Thị Chúc		01/01/34	270237720	Tổ 24, Ấp 4	ĐC	300	1.500	
253	253	Võ Thị Hạnh		01/01/39	270238025	Tổ 31, Ấp 3	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
254	254	Võ Thị Thơm		01/01/38	270253002	Ấp 1, Tam An	CT	300	1.500	
255	255	Võ Văn Chính	01/01/29		270238527	ấp 3	CT	300	1.500	
256	256	Võ Văn Sách	1932		270238471	Ấp 3	CT	300	1.500	
257	257	Võ Văn Sanh	01/01/29		270249806	ấp 5	CT	300	1.500	
II		XÃ AN PHƯỚC							607.000	
258	1	Nguyễn Nhật Quang	08/05/02		Không có	ấp 6	TEMC	450	1.500	
259	2	Nguyễn Hoàng Anh Vinh	01/28/05		Không có	ấp 6	TEMC	450	1.500	
260	3	Nguyễn Phước Hải Long	11/16/03		Không có	Ấp 7	TEMC	450	1.500	
261	4	Nguyễn Thị Sương		01/01/50	270257667	ấp 5	NCTNĐ<80T	450	1.500	
262	5	Tôn Nữ Thị Hương Vi		01/01/50	270257383	Ấp 3	NCTNĐ<80T	450	1.500	
263	6	Quốc Thị Uyên		11/10/50	270240808	Ấp 3, An Phước	NCTNĐ<80T	450	1.500	
264	7	Trần Đình Quyết	05/05/40		272172596	Bàu Cá, An Phước	NCTNĐ<80T	450	1.500	
265	8	Nguyễn Ngọc Sáng		01/01/56	270290449	Tổ 2, Ấp 5, An Phước	NCTNĐ<80T	450	1.500	
266	9	Trần Thị Liên		02/28/49	272370735	Tổ 3, Ấp 5, An Phước	NCTNĐ<80T	450	1.500	
267	10	Nguyễn Thị Tám		01/01/57	270257721	Ấp 6, An Phước	NCTNĐ<80T	450	1.500	
268	11	Nguyễn Thị Lan	01/01/36	ấp 1	270245131	NCTNĐ	NCTNĐ>80T	600	1.500	
269	12	Nguyễn Thị Thiều		01/01/38	270240493	Ấp 6	NCTNĐ>80T	600	1.500	
270	13	Chung Thị Duyên		02/17/80	271346534	Ấp 7	KTN	450	1.500	
271	14	Đào Thị Trang		01/01/88		Ấp 7	KTN	450	1.500	
272	15	Đặng Tiến Dũng	10/03/84		131237309	Tổ 1, Ấp 2	KTN	450	600	Đã nhận 900 bán vé số
273	16	Đỗ Minh Thông	01/13/90		272115972	Ấp 5	KTN	450	1.500	
274	17	Đỗ Quang Huy	08/28/80		024721137	Ấp 8	KTN	450	1.500	
275	18	Đỗ Văn Tiền	01/01/67		272140848	Ấp 7	KTN	450	1.500	
276	19	Hoàng Văn Hùng	11/20/83		272317948	Khu 4, ấp 8	KTN	450	1.500	
277	20	Hồ Huỳnh Thị Kim Nguyệt		01/10/83	272742884	ấp 5	KTN	450	1.500	
278	21	Hồ Thị Công		01/01/71	271583079	Ấp 5	KTN	450	1.500	
279	22	Huất Văn Dũng Em	08/10/74		271697040	Ấp 5	KTN	450	1.500	
280	23	Huỳnh Ngọc Yến Đa Vi	04/27/92		272318466	ấp 5	KTN	450	1.500	
281	24	Huỳnh Thanh Nhanh	08/12/81		272300918	Tổ 2, Ấp 1, An Phước	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
282	25	Huỳnh Thanh Phú	17/7/1961		271514968	ấp 2	KTN	450	1.500	
283	26	Huỳnh Thị Thu Thảo		10/19/88	272172045	ấp 8	KTN	450	1.500	
284	27	Lê Hoàng Tuấn	01/01/1974		272877403	ấp 7	KTN	450	1.500	
285	28	Lê Minh Chánh	11/16/83		271605234	ấp 5	KTN	450	1.500	
286	29	Lê Ngọc Tân	28/3/1990		173348262	ấp 8	KTN	450	1.500	
287	30	Lê Thị Hà		05/12/83	271666176	Bàu Cả	KTN	450	1.500	
288	31	Lê Văn Thương	01/01/69		272101771	ấp 5, An Phước	KTN	450	1.500	
289	32	Lưu Thị Hoa		01/01/62	270227275	ấp 7	KTN	450	1.500	
290	33	Mai Hoàng Huy	06/14/92		272371803	ấp 1	KTN	450	1.500	
291	34	Mai Hữu Thuận	12/25/63		270257644	ấp 5, An Phước	KTN	450	500	Chết 29/4/2020
292	35	Mai Linh Sang		07/16/86	271848755	259E ấp 1	KTN	450	1.500	
293	36	Mai Văn Đới	01/01/64		272728611	Tổ 7, khu Bàu Cả, An Phước	KTN	450	1.500	
294	37	Ng. Thị Ngọc Trang		03/17/74	271346532	ấp 5	KTN	450	1.500	
295	38	Ngô Thị Lan		1973	271035183	ấp 5	KTN	450	1.000	Chết 8/5/2020
296	39	Nguyễn An Toàn	01/11/1979		271312215	Tổ 3, ấp 3	KTN	450	600	Đã nhận hỗ trợ 900 bán vé số
297	40	Nguyễn Hữu Lộc	1970		270905344	ấp 4	KTN	450	1.500	
298	41	Nguyễn Hữu Tài	1962		271035279	ấp 1	KTN	450	1.500	
299	42	Nguyễn Ngọc Hiền		01/01/89	363573926	Tổ 1, Khu 1, ấp 7	KTN	450	1.500	
300	43	Nguyễn Thanh Phương		02/05/88	271942545	Khu 1, ấp 7	KTN	450	1.500	
301	44	Nguyễn Thị Dung		01/01/67	272116917	ấp 7	KTN	450	1.500	
302	45	Nguyễn Thị Hành		12/25/83	082306537	Tổ 1, Khu 1, ấp 7	KTN	450	600	Đã nhận 900 bán vé số
303	46	Nguyễn Thị Hương Giang		01/17/92		ấp 7	KTN	450	1.500	
304	47	Nguyễn Thị Minh Thu		08/10/63	272629653	Tổ 8, ấp 3	KTN	450	1.500	
305	48	Nguyễn Thị Ngọc Vân		09/18/81	271492381	ấp 7	KTN	450	1.500	
306	49	Nguyễn Thị Ngọc Yến		01/01/88		ấp 3	KTN	450	1.500	
307	50	Nguyễn Thị Thắm		04/10/77	272877385	Tổ 21, Khu 4, ấp 8	KTN	450	1.500	
308	51	Nguyễn Văn Bình	01/01/74		271125872	Tổ 18, Khu 3, ấp 7, An Phước	KTN	450	1.500	
309	52	Nguyễn Văn Cứng	01/01/66		270905367	408B ấp 6	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
310	53	Nguyễn Văn Chanh	01/11/1970		271697860	Áp 5	KTN	450	1.500	
311	54	Nguyễn Văn Đóm	10/10/61		270238846	Áp 6	KTN	450	1.500	
312	55	Nguyễn Văn Nam	1977		271312075	Áp 6	KTN	450	1.500	
313	56	Nguyễn Văn Sinh	08/23/92		272172187	Áp 7	KTN	450	1.500	
314	57	Phạm Đình An	04/18/90		186732010	Tổ 1, Khu 1, Áp 7	KTN	450	600	Đã nhận 900 bán vé số
315	58	Phạm Đình Ninh	09/29/91		187109937	Tổ 1, Khu 1, Áp 7	KTN	450	600	Đã nhận 900 bán vé số
316	59	Phạm Thành Tiến	01/01/79		Không có	áp 2	KTN	450	1.500	
317	60	Phạm Thị Kim Yến		27/1/1999	272679401	áp 5	KTN	450	1.500	
318	61	Phan Anh Vũ	11/21/03		Không có	Áp 7	KTN	450	1.500	
319	62	Phan Thị Cẩm Nhung		07/14/90	272567396	Tổ 4, Áp 3	KTN	450	1.500	
320	63	Phan Thị Kim Loan		01/01/66	270630310	Tổ 4, Bàu Cá	KTN	450	1.500	
321	64	Phan Thị Ngọc Lệ		20/5/2000	Không có	áp 3, xã An Phước	KTN	450	1.500	
322	65	Sơn Thị Ngọc Yến		02/20/88	272951729	Tổ 4, khu A, áp 5	KTN	450	1.500	
323	66	Tăng Văn Phước	03/16/61		270249572	Áp 2	KTN	450	1.500	
324	67	Thái Minh Tài	02/20/61		272031525	20 tổ 14, Áp 1	KTN	450	1.500	
325	68	Thân Quốc Văn	06/24/82		Không có	áp 5	KTN	450	1.500	
326	69	Trần Kiệt	01/01/64		271511067	Tổ 3, Áp 5, An Phước	KTN	450	1.500	
327	70	Trần Phước Phong	01/01/75		271308503	Khu 1, Áp 7	KTN	450	1.500	
328	71	Trần Thị Hóa		08/30/64	272318589	Áp 8	KTN	450	1.500	
329	72	Trần Thị Lý		10/20/70	271435166	Bàu Cá	KTN	450	1.500	
330	73	Trần Viết Tùng	01/01/68		270762124	áp 5	KTN	450	1.500	
331	74	Trương Văn Nhanh	00/00/1961		Không có	Áp 2	KTN	450	1.500	
332	75	Võ Bích Tuyền		08/17/81	Không có	áp 5	KTN	450	1.500	
333	76	Võ Đình Ty	12/30/77		271312166	Áp 3	KTN	450	1.500	
334	77	Vũ Huy Thành	08/11/1996		272541343	Khu 5, áp 8	KTN	450	1.500	
335	78	Vũ Thị Hằng		02/26/90	271908265	áp 8	KTN	450	1.500	
336	79	Vũ Thị Thủy		00/00/1977	Không có	Áp 1	KTN	450	1.500	
337	80	Vũ Thủy Hằng		08/01/94	272741964	áp 7	KTN	450	1.500	
338	81	Bùi Văn Hận	01/01/60		271190903	Tổ 2, Khu 1, Áp 7	KTNCT	600	1.500	
339	82	Đặng Thế Lê	07/01/38		170246139	Áp 3	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
340	83	Đỗ Văn Hải	04/25/58		270762612	Bầu cá	KTNCT	600	1.500	
341	84	Hồ Văn Lang	01/12/1953		270227597	Ấp 7	KTNCT	600	1.500	
342	85	Huỳnh Thị Dương		05/18/56	2702229130	Ấp 5, An Phước	KTNCT	600	1.500	
343	86	Huỳnh Thị Kim Chương		28/6/1959	310290570	Ấp 7	KTNCT	600	1.500	
344	87	Huỳnh Văn Quan	01/01/54		272674184	171 Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
345	88	Lê Thị Mai		00/00/1949	171026379	Ấp 8	KTNCT	600	1.500	
346	89	Lê Văn Hồng	07/09/52		272467552	Ấp 8	KTNCT	600	1.500	
347	90	Lê Văn Tâm	07/02/55		270762217	Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
348	91	Nguyễn Bắc Hân	12/10/52		272616241	Tổ 4, Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
349	92	Nguyễn Thị Bình		08/14/53	272847596	Tổ 4, Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
350	93	Nguyễn Thị Hòa		12/09/57	272435568	Ấp 8	KTNCT	600	1.500	
351	94	Nguyễn Thị Ngần		06/10/55	170260082	Ấp 7	KTNCT	600	1.500	
352	95	Nguyễn Thị Ngọc		01/01/52	270253393	138 khu 1, Ấp 7	KTNCT	600	1.500	
353	96	Nguyễn Thị Rạng		01/01/40	270245283	Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
354	97	Nguyễn Văn Thắng	01/01/39		270240508	Ấp 6	KTNCT	600	1.500	
355	98	Nguyễn Văn Thệt	01/01/50		272605386	Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
356	99	Phạm Sỹ Bảy	05/07/56		272656187	Tổ 2, Khu A, Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
357	100	Phạm Thị Huỳnh		07/01/55	187305792	Ấp 7	KTNCT	600	1.500	
358	101	Phạm Văn Quang	07/05/57		270762512	Ấp 1, An Phước	KTNCT	600	1.500	
359	102	Phan Thị Bông		01/01/60	270249991	Ấp 3	KTNCT	600	1.500	
360	103	Phan Văn Cơ	01/01/51		270245390	Tổ 4, ấp 1	KTNCT	600	1.500	
361	104	Tăng Văn Cao	01/01/36		270238565	ấp 5	KTNCT	600	1.500	
362	105	Trần Thị Bội	10/01/50		270240696	Tổ 01, Ấp 6, An Phước	KTNCT	600	1.500	
363	106	Trịnh Viết Toàn	02/11/45		272770908	Khu 3, Ấp 7, An Phước	KTNCT	600	1.500	
364	107	Võ Thị Như Mai		01/01/58	272225711	Ấp 6	KTNCT	600	1.500	
365	108	Vũ Quang Công	12/27/54		270227906	Ấp 8	KTNCT	600	1.500	
366	109	Vũ Thị Lương	01/01/59		140565831	Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
367	110	Bùi Thế Tấn	05/28/07			Ấp 8	KTNTE	600	1.500	
368	111	Lê Nguyễn Ngọc Minh Khang	05/04/16			Ấp 3, An Phước	KTNTE	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
369	112	Lê Văn Trọng	03/18/12			Khu 4, Ấp 8, An Phước	KTNTE	600	1.500	
370	113	Nguyễn Thị Bích Phượng		05/02/09		Ấp 1, An Phước	KTNTE	600	1.500	
371	114	Phạm Thị Quỳnh Như		04/17/12		Tổ 14, Ấp 3	KTNTE	600	1.500	
372	115	Phan Thị Cẩm Thúy		11/27/07		Tổ 4, Ấp 3	KTNTE	600	1.500	
373	116	Trần Mạnh Hùng	12/08/14			Tổ 15, khu 3, Ấp 7, An Phước	KTNTE	600	1.500	
374	117	Trần Trung Hiếu	02/12/12			Ấp 3	KTNTE	600	1.500	
375	118	Vũ Gia Hân		03/19/11		Ấp 2	KTNTE	600	1.500	
376	119	Vũ Thị Vy		00/00/1945		ấp 7	KTNCT	600	1.500	
377	120	Bồ Văn Quảng	04/22/67			ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
378	121	Chung Thị Ngọc		01/01/82		Ấp 7	KTĐBN	600	1.500	
379	122	Đỗ Thị Mỹ		01/01/72		ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
380	123	Đỗ Văn Tấn	00/00/1965			ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
381	124	Hoàng Sáng	01/01/61		270249815	ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
382	125	Hồ Thị Re		00/00/1966		Ấp 7	KTĐBN	600	1.500	
383	126	Lê Thị Bạch Thùy		06/22/70		ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
384	127	Lê Thị Phụng		09/08/61	270224836	ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
385	128	Liêng Hồ Bảo Trọng	12/17/97			Ấp 6	KTĐBN	600	1.500	
386	129	Ng.nhật Minh Tuấn	09/08/95			ấp 8	KTĐBN	600	1.500	
387	130	Ng.thị Thanh Thảo		02/15/74		ấp 7	KTĐBN	600	1.500	
388	131	Nguyễn Bích Ánh		01/27/04		Bàu cá	KTĐBN	600	1.500	
389	132	Nguyễn Đức Trí	01/01/77		272258023	Ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
390	133	Nguyễn Kim Tuyền		12/09/98		ấp 6	KTĐBN	600	1.500	
391	134	Nguyễn Minh Cường	12/20/91			Bàu cá	KTĐBN	600	1.500	
392	135	Nguyễn Minh Phúc	01/01/88			ấp 7	KTĐBN	600	1.500	
393	136	Nguyễn Minh Phương	1982		271996926	ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
394	137	Nguyễn Ngọc Trinh		01/01/71	272043746	ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
395	138	Nguyễn Tấn Dũng	01/01/81			Ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
396	139	Nguyễn Thái Vinh	09/01/01			ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
397	140	Nguyễn Thanh Liêm	01/10/83			ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
398	141	Nguyễn Thanh Tùng	02/27/87		272771753	Ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
399	142	Nguyễn Thị Anh Hương		12/20/98		ấp 8	KTĐBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
400	143	Nguyễn Thị Hồng Như		02/11/98		ấp 1	KTDBN	600	1.500	
401	144	Nguyễn Văn Lầu	01/01/61		270245455	ấp 3	KTDBN	600	1.500	
402	145	Phạm Đức Thắng	08/02/97		272656333	ấp 3	KTDBN	600	1.500	
403	146	Phạm Hoàng Lâm	02/02/04			ấp 7	KTDBN	600	1.500	
404	147	Phạm Tấn An	06/22/94			ấp 1	KTDBN	600	1.500	
405	148	Phạm Thị Lan Phương		00/00/1984	Tổ 2, Ấp 3		KTDBN	600	1.500	
406	149	Phạm Thị Yến		01/01/68	ấp 1	KTDBN	600	600	1.500	
407	150	Phan Hồng Nhung		18/10/1988	ấp 3	KTDBN	600	600	1.500	
408	151	Trần Thị Ngọc Bích		12/18/96	ấp 2	KTDBN	600	600	1.500	
409	152	Trần Thị Quý		01/01/67	ấp 2	KTDBN	600	600	1.500	
410	153	Trần Thị Thanh Bình		11/05/89	ấp 8	KTDBN	600	600	1.500	
411	154	Trần Thị Thanh Nguyệt		10/16/74	ấp 5	KTDBN	600	600	1.500	
412	155	Trần Thị Trang Đài		29/4/1977	Bàu cá	KTDBN	600	600	1.500	
413	156	Trần Văn Tuấn	09/18/85		272181841	ấp 8	KTDBN	600	1.500	
414	157	Trịnh Viết Lý	10/07/74		272257558	ấp 7	KTDBN	600	1.500	
415	158	Trương Thị Thu Hương		06/07/62	ấp 6	KTDBN	600	600	1.500	
416	159	Võ Ngọc Hiếu	11/13/96		272541615	ấp 1	KTDBN	600	1.500	
417	160	Võ Thị Hồng Ngọc		01/4/2000	ấp 7	KTDBN	600	600	1.500	
418	161	Võ Thị Phương		01/01/65	Tổ 2, Ấp 5	KTDBN	600	600	1.500	
419	162	Võ Thị Thanh Hoa		08/14/96	ấp 8	KTDBN	600	600	1.500	
420	163	Võ Văn Nhiều	11/22/89		272301948	ấp 7	KTDBN	600	1.500	
421	164	Cao Thị Chúc		01/01/55	ấp 7	KTDBNCT	750	750	1.500	
422	165	Đặng Kim Dung		12/12/40	ấp 5	KTDBNCT	750	750	1.500	
423	166	Đỗ Thị Lợi		01/01/41	ấp 2	KTDBNCT	750	750	1.500	
424	167	Kiều Thị Dung		01/01/30	ấp 1	KTDBNCT	750	750	1.500	
425	168	Lê Nguyễn	05/19/57		271346719	ấp 5	KTDBNCT	750	1.500	
426	169	Lê Thị Dung		09/20/52	Tổ 18, Khu 3, Ấp 7, An Phước	KTDBNCT	750	750	1.500	
427	170	Lê Thị Lan		01/01/54	ấp 1	KTDBNCT	750	750	1.500	
428	171	Lê Văn Hiệp	01/01/29		ấp 5	KTDBNCT	750	750	1.500	
429	172	Nguyễn Ngọc Sơn	05/30/52		ấp 8	KTDBNCT	750	750	1.500	
430	173	Nguyễn Thị Ngân		00/00/1941	ấp 7	KTDBNCT	750	750	1.500	
431	174	Nguyễn Thị Xê		01/01/1937	ấp 8	KTDBNCT	750	750	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
432	175	Nguyễn Thọ Ngân	07/14/1956		272384857	ấp 8, An Phước	KTĐBNCT	750	1.500	
433	176	Nguyễn Văn Đó	01/01/31		270257812	ấp 5	KTĐBNCT	750	1.500	
434	177	Nguyễn Văn Khai	01/14/30		271834516	58/2 Khu Bàu Cá,	KTĐBNCT	750	1.500	
435	178	Nguyễn Văn Ngay	01/01/58		270225642	ấp 2	KTĐBNCT	750	1.500	
436	179	Quốc Hân	09/09/44		272209494	ấp 3	KTĐBNCT	750	1.500	
437	180	Trần Thị Mười		01/01/33	270061184	Tổ 4, Ấp 2	KTĐBNCT	750	1.500	
438	181	Trần Văn Long	01/01/40			ấp 7	KTĐBNCT	750	1.500	
439	182	Trương Thị Oanh		01/01/1947	272147962	ấp 4	KTĐBNCT	750	1.500	
440	183	Bùi Quốc Hân	11/18/08			ấp 1	KTĐBNTE	750	1.500	
441	184	Thạch Ng.minh Đức	08/11/05			ấp 5	KTĐBNTE	750	1.500	
442	185	Trương Khắc Anh	09/11/05			ấp 8	KTĐBNTE	750	1.500	
443	186	Lê Thị Hương Giang		10/29/09		ấp 8	KTĐBNTE	750	1.500	
444	187	Trần Thị Thùy		03/02/07		ấp 1	KTĐBNTE	750	1.500	
445	188	Nguyễn Tấn Tài	08/12/07			Khu 1, Ấp 7	KTĐBNTE	750	1.500	
446	189	Lê Hùng Thuận	12/07/06			ấp 7	KTĐBNTE	750	1.500	
447	190	Nguyễn Phương Thảo		02/22/14		ấp 5	KTĐBNTE	750	1.500	
448	191	Trương Công Phúc	01/23/13			Khu 4, Ấp 8	KTĐBNTE	750	1.500	
449	192	Trần Đình Tuấn Anh	12/28/14			ấp 7	KTĐBNTE	750	1.500	
450	193	Nguyễn Bảo Ngọc		09/14/09		Khu Bàu Cá	KTĐBNTE	750	1.500	
451	194	Phạm Lê Hải Anh	01/22/11			ấp 2	KTĐBNTE	750	1.500	
452	195	Võ Minh Quân	12/14/10			ấp 3	KTĐBNTE	750	1.500	
453	196	Lê Mã Thanh Hoàng	04/05/14			Tổ 6, khu Bàu Cá, An Phước	KTĐBNTE	750	1.500	
454	197	Lầu Thế Việt	06/26/12			Tổ 14, Khu 3, Ấp 7, An Phước	KTĐBNTE	750	1.500	
455	198	Bồ Thị Mãnh		00/00/1934	270257404	khu B, Ấp 5	CT	300	1.000	Chết 01/05/2020
456	199	Bùi Thị Mận		01/01/39	130461858	ấp 8	CT	300	1.500	
457	200	Bùi Văn Bành	01/01/1937		276257362	ấp 5	CT	300	1.500	
458	201	Cao Thị Huỳnh		03/24/29	270227288	ấp 7	CT	300	1.500	
459	202	Châu Thị Tường		01/01/34	270245024	241C, Ấp 1	CT	300	1.500	
460	203	Dương Thị Biên		02/04/34	270249861	ấp 3	CT	300	1.500	
461	204	Dương Thị Liên		01/01/30	270227754	ấp 8	CT	300	1.500	
462	205	Dương Thị Mối		01/01/36	270227462	ấp 8	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Năm	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
463	206	Dương Thị Tý		1925	272101927	ấp 3	CT	300	1.500	
464	207	Đào Văn Phiêu	01/01/1937		272371194	Ấp 3	CT	300	1.500	
465	208	Đặng Thị Bảy		01/01/38	270120205	Ấp 1, An Phước	CT	300	1.500	
466	209	Đặng Thị Thiệt		00/00/1935	270240595	Ấp 6	CT	300	1.500	
467	210	Đặng Văn Chí	1924		270315720	ấp 1	CT	300	1.500	
468	211	Đặng Văn Thừa	1923		270245103		CT	300	1.500	
469	212	Đinh Thị Dý		02/05/40	272628102	Ấp 3	CT	300	1.500	
470	213	Đoàn Hữu Long	12/14/39		270227745	Tổ 15, Khu 3, Ấp 7, An Phước	CT	300	1.500	
471	214	Đỗ Hữu Duyên	01/01/38		270754976	Ấp 6, An Phước	CT	300	1.500	
472	215	Đỗ Thị Chết		01/01/38	270250090	Ấp 3, An Phước	CT	300	1.500	
473	216	Đỗ Thị Hành		01/01/39	270249969	Ấp 3	CT	300	1.500	
474	217	Đỗ Thị Lá		01/01/40	270249656	Tổ 11, Ấp 2, An Phước	CT	300	1.500	
475	218	Đỗ Thị Mạnh		00/00/1935	270249733	Ấp 2	CT	300	1.500	
476	219	Đỗ Thị Sai		1932	270249779	Ấp 2	CT	300	1.500	
477	220	Đỗ Thị Trang		01/01/1937	270249530	Ấp 2	CT	300	1.500	
478	221	Đỗ Văn Thừa	01/01/30		270249438	ấp 2	CT	300	1.500	
479	222	Hàn Nhật Quang	09/13/38		270249438	Tổ 5, Khu 1, Ấp 7	CT	300	1.500	
480	223	Hoàng Thị Hương		00/00/1935	272165620	khu Bàu Cả	CT	300	1.500	
481	224	Hoàng Thị Thim		01/15/38	272165620	Tổ 12, Khu 2, Ấp 7, An Phước	CT	300	1.500	
482	225	Hồ Thị Con		01/01/38	272116345	Ấp 3, An Phước	CT	300	1.500	
483	226	Hồ Thị Đet		1923	270227579		CT	300	1.500	
484	227	Hồ Thị Hoạch		01/01/36	270240660	Ấp 6	CT	300	1.500	
485	228	Hồ Thị Hồng		00/00/1935	270905483	Tổ 6, Ấp 5	CT	300	1.500	
486	229	Hồ Thị Nhu		01/01/40	270257734	Ấp 5, An Phước	CT	300	1.500	
487	230	Hồ Văn Hón	00/00/1935		270257649	Ấp 5	CT	300	1.500	
488	231	Hồ Văn Lem	01/01/1937		270257798	Ấp 5	CT	300	1.500	
489	232	Huỳnh An Ninh	00/00/1935		270240509	Ấp 6	CT	300	1.500	
490	233	Huỳnh Kim Hoa		01/01/40	270245532	Ấp 1, An Phước	CT	300	1.500	
491	234	Huỳnh Tấn Mỹ	01/01/36		270257564	Ấp 5	CT	300	1.500	
492	235	Huỳnh Thanh Quy	1923		270249532		CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
493	236	Huỳnh Thị Biếu		01/01/31	270245228	Ấp 1	CT	300	1.500	
494	237	Huỳnh Thị Đê		01/01/24	272876169	Tổ 17, Khu 3, Ấp 7, An Phước	CT	300	1.500	
495	238	Huỳnh Thị Gắt		01/01/40	270227476	Tổ 2, Khu 1, Ấp 7, An Phước	CT	300	1.500	
496	239	Huỳnh Thị Tiềm		00/00/1931	270249947	ấp 3	CT	300	1.500	
497	240	Huỳnh Văn Bê	1932		270245420	Ấp 1	CT	300	1.500	
498	241	Huỳnh Văn Bường	01/01/38		270240491	Ấp 6, An Phước	CT	300	1.500	
499	242	Huỳnh Văn Rọt		02/01/1937	270240736	Ấp 6	CT	300	1.500	
500	243	Hứa Thị Hào		00/00/1935	270249467	Ấp 2	CT	300	1.500	
501	244	Lâm Mậu Trúc	1925		270227678	ấp 7	CT	300	1.500	
502	245	Lê Thị Ba		01/01/34	270245039	Ấp 1	CT	300	1.500	
503	246	Lê Thị Bảy		06/06/33	270257659	Ấp 5	CT	300	1.500	
504	247	Lê Thị Cối		00/00/1927	170508220	Tổ 4, Ấp 5	CT	300	1.500	
505	248	Lê Thị Dấu		01/01/1937	270257588	Ấp 5	CT	300	1.500	
506	249	Lê Thị Được		01/01/38	170246140	Ấp 2, An Phước	CT	300	1.500	
507	250	Lê Thị Khương		12/27/30	170676847	Ấp 8	CT	300	1.500	
508	251	Lê Thị Lai		1921	Không có		CT	300	1.500	
509	252	Lê Thị Lo		01/01/1937	270257338	Ấp 5	CT	300	1.500	
510	253	Lê Thị Lợi	01/01/1937		270240529	Ấp 6	CT	300	1.500	
511	254	Lê Thị Múc	01/01/30		272301785	Ấp 5	CT	300	1.500	
512	255	Lê Thị Na		01/01/39	270250060	Tổ 16, Ấp 3	CT	300	1.500	
513	256	Lê Thị Niềm		01/01/1921	272847812	Ấp 3	CT	300	1.500	
514	257	Lê Thị Nữ		1932	270249723	Ấp 2	CT	300	1.500	
515	258	Lê Thị Riếp		01/01/39	270115459	Ấp 5	CT	300	1.500	
516	259	Lê Thị Tư		10/15/39	270240599	Tổ 3, Khu A, Ấp 6	CT	300	1.500	
517	260	Lê Thị Thiết		01/01/40	271203164	Ấp 3, An Phước	CT	300	1.500	
518	261	Lê Thị Trong		12/31/35	270253445	Ấp 1	CT	300	1.500	
519	262	Lê Văn Bình	01/01/28		270249539	Ấp 2	CT	300	1.500	
520	263	Lê Văn Dinh	1922		171026251		CT	300	1.500	
521	264	Lê Văn Khoa	01/01/40		270249644	Tổ 9, Ấp 2, An Phước	CT	300	1.500	
522	265	Liêng Y Sô	1922		270249767		CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
523	266	Lưu Văn Dân	01/01/30		270249569	Ấp 2	CT	300	1.500	
524	267	Lưu Văn Ngẩn	01/01/40		270227484	Khu 1, Ấp 7, An Phước	CT	300	1.500	
525	268	Mai Thị Hành		00/00/1930	270245125	Ấp 1	CT	300	1.500	
526	269	Mai Thị Hằng		01/01/36	272741751	Khu Bàu Cá	CT	300	1.500	
527	270	Mai Văn Dùm	07/10/39		270225665	Tổ 7, ấp 3	CT	300	1.500	
528	271	Mai Văn Nguyên	1923		361410176	Bình Lâm	CT	300	1.500	
529	272	Mai Văn Vó	00/00/1928		270249963	Ấp 3	CT	300	1.500	
530	273	Ngô Bá Luy	04/06/36		271809220	Khu Bàu Cá	CT	300	1.500	
531	274	Ngô Kim Diệp		11/20/33	271267536	Ấp 5	CT	300	1.500	
532	275	Ngô Thị Ba		01/01/30	270245173	Ấp 1	CT	300	1.500	
533	276	Ngô Văn Quyền	01/01/34		272540503	60/8/14 khu 3, Ấp 7	CT	300	1.500	
534	277	Nguyễn Hải	02/20/33		270227930	Ấp 8	CT	300	1.500	
535	278	Nguyễn Hữu Phần	06/05/30			Tổ 10, Khu 4, Ấp 8	CT	300	1.500	
536	279	Nguyễn Kim Năm	1920		272371405		CT	300	1.500	
537	280	Nguyễn Ngọc Chuyền	01/01/26		272199857	Ấp 8	CT	300	1.500	
538	281	Nguyễn Ngọc Thơ	01/01/39		270249842	Ấp 3	CT	300	1.500	
539	282	Nguyễn Phi Quê		01/01/27	190579364	Ấp 3	CT	300	1.500	
540	283	Nguyễn Thanh Liêm	05/01/35		270240537	Ấp 6	CT	300	1.500	
541	284	Nguyễn Thị Ba		01/01/26	270257737	Ấp 5	CT	300	1.500	
542	285	Nguyễn Thị Bé		07/09/34	270227334	42/A khu 1, Ấp 7	CT	300	1.500	
543	286	Nguyễn Thị Bé		01/01/34	270753728	Tổ 21, Khu 4, Ấp 8	CT	300	1.500	
544	287	Nguyễn Thị Bốn		00/00/1930	270249440	Tổ 14, Ấp 3	CT	300	1.500	
545	288	Nguyễn Thị Cam		01/01/39	272116472	Bàu cá	CT	300	1.500	
546	289	Nguyễn Thị Cận		01/01/26	210593196	Ấp 7	CT	300	1.500	
547	290	Nguyễn Thị Chính		07/18/32	270234993	Ấp 1	CT	300	1.500	
548	291	Nguyễn Thị Chính		01/01/34	272107443	130D Ấp 3	CT	300	1.500	
549	292	Nguyễn Thị Chúc		10/10/31	270259113	Ấp 8	CT	300	1.500	
550	293	Nguyễn Thị Đậu		01/01/1937	270257828	Ấp 5	CT	300	1.500	
551	294	Nguyễn Thị Diệu		00/00/1935	270240812	Ấp 6	CT	300	1.500	
552	295	Nguyễn Thị Đăng		01/01/1937	270249423	Ấp 2	CT	300	1.500	
553	296	Nguyễn Thị Dành		00/00/1931	272179636	Ấp 6	CT	300	1.500	
554	297	Nguyễn Thị Điều		01/01/40	270257366	Ấp 5, An Phước	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
555	298	Nguyễn Thị Gám		01/01/27	271190790	Áp 8	CT	300	1.500	
556	299	Nguyễn Thị Hai		1920	270250190		CT	300	1.500	
557	300	Nguyễn Thị Hai		01/01/33	272115965	Áp 1	CT	300	1.500	
558	301	Nguyễn Thị Hai		01/01/1937	272415024	Áp 5	CT	300	1.500	
559	302	Nguyễn Thị Hiền		01/01/38	270233152	Tổ 6, Áp 3, An Phước	CT	300	1.500	
560	303	Nguyễn Thị Hiệp		01/01/34	270257207	Tổ 3, Áp 5	CT	300	1.500	
561	304	Nguyễn Thị Hương		01/01/31	270257608	Áp 5	CT	300	1.500	
562	305	Nguyễn Thị Kiêm		1932	270315377	Áp 5	CT	300	1.500	
563	306	Nguyễn Thị Kiệt		01/01/36	270257572	Áp 5	CT	300	1.500	
564	307	Nguyễn Thị Lan		01/01/31	270172494	Bàu Cá	CT	300	1.500	
565	308	Nguyễn Thị Lạc		1932	270240681	Áp 6	CT	300	1.500	
566	309	Nguyễn Thị Len		01/01/38	270227759	Áp 7	CT	300	1.500	
567	310	Nguyễn Thị Lê		17/12/1929	270227572	áp 5	CT	300	1.500	
568	311	Nguyễn Thị Mạn		01/01/39	270201636	Áp 6	CT	300	1.500	
569	312	Nguyễn Thị Nuôi		1933	270245301	Áp 1	CT	300	1.500	
570	313	Nguyễn Thị Nga		03/08/39	270245418	Áp 1	CT	300	1.500	
571	314	Nguyễn Thị Nghi		01/05/36	270115465	Áp 5	CT	300	1.500	
572	315	Nguyễn Thị Ngọc Nga		01/01/37	272868331	Áp 3, An Phước	CT	300	1.500	
573	316	Nguyễn Thị Nguyệt		01/01/1936	270245286	Áp 1	CT	300	1.500	
574	317	Nguyễn Thị Nhục		01/01/27	272052640	áp 7	CT	300	1.500	
575	318	Nguyễn Thị Ôn		01/01/36	270245011	Áp 1	CT	300	1.500	
576	319	Nguyễn Thị Quế		1920	272290476		CT	300	1.500	
577	320	Nguyễn Thị Ranh		01/01/39	270243420	Áp 5	CT	300	1.500	
578	321	Nguyễn Thị Sáu		1923	270257755		CT	300	1.500	
579	322	Nguyễn Thị Sen		01/01/30	270259031	áp 8	CT	300	1.500	
580	323	Nguyễn Thị Su		03/12/40	270257760	Áp 5, An Phước	CT	300	1.500	
581	324	Nguyễn Thị Tiu		01/01/28	272567577	Áp 3	CT	300	1.500	
582	325	Nguyễn Thị Tùng		01/01/27	270227941	Áp 7	CT	300	1.500	
583	326	Nguyễn Thị Tước		01/01/39	272210691	Tổ 5, Áp 2, An Phước	CT	300	1.500	
584	327	Nguyễn Thị Thái		01/01/40	270249715	Tổ 5, Áp 2, An Phước	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
585	328	Nguyễn Thị Thắm		01/01/36	270165131	Ấp 7	CT	300	1.500	
586	329	Nguyễn Thị Út		01/01/28	270248292	Ấp 3	CT	300	1.500	
587	330	Nguyễn Thị Xê	01/01/36		270257767	Ấp 5	CT	300	1.500	
588	331	Nguyễn Thị Xuân		1/1/1/1934	272195815	162/C Ấp 1	CT	300	1.500	
589	332	Nguyễn Thị Yên		21/08/1936	270259117	Khu 4, Ấp 8	CT	300	1.500	
590	333	Nguyễn Văn Ca	01/01/36		270284900	Ấp 6	CT	300	1.500	
591	334	Nguyễn Văn Du	07/02/37		270227342	Khu 1, Ấp 7	CT	300	1.500	
592	335	Nguyễn Văn Hải	01/01/30		270245350	Ấp 1	CT	300	1.500	
593	336	Nguyễn Văn Hùng	01/01/39		270315745	Ấp 1	CT	300	1.500	
594	337	Nguyễn Văn Liêm	01/01/38		270257359	Ấp 5, An Phước	CT	300	1.500	
595	338	Nguyễn Văn Mừng	04/20/26		021423024	Bàu Cà	CT	300	1.500	
596	339	Nguyễn Văn Ngọc	08/26/39		271395190	Tổ 2, Khu 1, Ấp 7	CT	300	1.500	
597	340	Nguyễn Văn Quang	01/01/30		270291065	Ấp 3	CT	300	1.500	
598	341	Nguyễn Văn Quý	01/01/30		270234976	Ấp 2	CT	300	1.500	
599	342	Nguyễn Văn Quý	01/01/30		270249500	Ấp 1	CT	300	1.500	
600	343	Nguyễn Văn Sè	00/00/1927		270257206	Ấp 5	CT	300	1.500	
601	344	Nguyễn Văn Tất	01/01/35		281326530	Ấp 7	CT	300	1.500	
602	345	Nguyễn Văn Tông	01/01/32		270263201	Ấp 6	CT	300	1.500	
603	346	Nguyễn Văn Tư	01/01/30		270245287	Ấp 1	CT	300	1.500	
604	347	Nguyễn Văn Thông	1923		270227940		CT	300	1.500	
605	348	Nguyễn Văn Trí	01/01/38		270120051	Ấp 1, An Phước	CT	300	1.500	
606	349	Nguyễn Văn Trọng	01/01/36		270249553	Ấp 2	CT	300	1.500	
607	350	Nguyễn Văn Út	1925		270250194	Ấp 3	CT	300	1.500	
608	351	Phạm Thị Lanh		01/01/1937	272165741	Ấp 7	CT	300	1.500	
609	352	Phạm Thị Lắm		01/01/33	271821639	Khu 3, Ấp 7	CT	300	1.500	
610	353	Phạm Thị Mừng		01/01/38	270315736	Tổ 5, Ấp 6, An Phước	CT	300	1.500	
611	354	Phạm Thị Nhung		1932	270227529	Ấp 7	CT	300	1.500	
612	355	Phạm Thị Sáu		01/01/40	270115467	Ấp 5, An Phước	CT	300	1.500	
613	356	Phạm Thị Thoi		00/00/1935	270245383	Ấp 1	CT	300	1.500	
614	357	Phạm Thị Vương		01/01/30	272985188	Khu 3, Ấp 7	CT	300	1.500	
615	358	Phạm Văn Kính	01/01/39		270265089	Ấp 1	CT	300	1.500	
616	359	Phạm Văn Sáng	01/01/29		270245263	Ấp 1	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
617	360	Phạm Văn Sốt	12/21/39		270257748	Áp 5, An Phước	CT	300	1.500	
618	361	Phan Thị Dừa		01/01/38	272209902	Áp 2, An Phước	CT	300	1.500	
619	362	Phan Thị Khảm		00/00/1928	270245399	áp 1	CT	300	1.500	
620	363	Phan Thị Khinh		01/01/30	270257784	Áp 5	CT	300	1.500	
621	364	Phan Thị Luân		01/01/30	180456261	Áp 8	CT	300	1.500	
622	365	Phan Thị Mậu		01/01/30	270303545	Áp 5	CT	300	1.500	
623	366	Phan Thị Nhiều		01/01/40	272210031	Áp 3, An Phước	CT	300	1.500	
624	367	Phan Văn Thành	00/00/1931		270244402	áp 7	CT	300	1.500	
625	368	Quách Văn Thái	01/01/36		270225614	Áp 5	CT	300	1.500	
626	369	Quản Văn Bé	11/15/32		270227266	Áp 7	CT	300	1.500	
627	370	Tăng Mười	05/09/36		270227642	Áp 7, An Phước	CT	300	1.500	
628	371	Tổng Thị Tâm		01/01/40	270222635	Khu 2, Áp 7, An Phước	CT	300	1.500	
629	372	Thạch Thị Uy		10/03/38	180393953	Tổ 18, Khu 5, Áp 8	CT	300	1.500	
630	373	Thái Thị Bành		01/01/39	270240673	Áp 6	CT	300	1.500	
631	374	Thái Thị Diễm		00/00/1935	270257793	Áp 5	CT	300	1.500	
632	375	Thái Thị Năm		01/01/39	270245395	Áp 1	CT	300	1.500	
633	376	Trần Thị Bé		01/01/39	272359305	Tổ 3, Khu 1, áp 7	CT	300	1.500	
634	377	Trần Thị Châu		04/12/33	272384835	Bàu Cá	CT	300	1.500	
635	378	Trần Thị Đất		01/01/40	270250176	Áp 3, An Phước	CT	300	1.500	
636	379	Trần Thị Hạnh		01/01/30	270239133	Bàu Cá	CT	300	1.500	
637	380	Trần Thị Lục		03/08/28	100053626	Áp 7	CT	300	1.500	
638	381	Trần Thị Phấn		01/01/34	270250021	23 ID Áp 3	CT	300	1.500	
639	382	Trần Thị Quì		01/01/40	270240536	Áp 6, An Phước	CT	300	1.500	
640	383	Trần Thị Tư		01/01/1937	270257417	Áp 5	CT	300	1.500	
641	384	Trần Thị Thêm		01/01/34	271605825	71/02 Bàu Cá	CT	300	1.500	
642	385	Trần Thị Thi		01/01/29	190579450	Áp 3	CT	300	1.500	
643	386	Trần Thị Trình		04/01/26	272027232	áp 7	CT	300	1.500	
644	387	Trần Văn Bá	00/00/1935		270240728	Áp 6	CT	300	1.500	
645	388	Trần Văn Hạng	01/01/29		270327315	Áp 7	CT	300	1.500	
646	389	Trần Văn Xáy	01/01/38		270249717	Tổ 10, Áp 2, An Phước	CT	300	1.500	
647	390	Trịnh Thị Đờ		01/01/36	270245518	Áp 1	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng RTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
648	391	Trình Thị Ngọc		01/01/40	270240589	Ấp 6, An Phước	CT	300	1.500	
649	392	Trương Minh Tứ	01/01/34		270237712	03 Tổ 1, Khu 1, Ấp 7	CT	300	1.500	
650	393	Trương Thị Hậu		01/01/30	270240833	Ấp 5	CT	300	1.500	
651	394	Trương Thị Hoa		01/01/38	270249967	Ấp 3, An Phước	CT	300	1.500	
652	395	Trương Văn Nhiều	01/01/36		270240772	Ấp 6	CT	300	1.500	
653	396	Võ Kim Xanh		01/01/39	270225583	Ấp 6	CT	300	1.500	
654	397	Võ Thị A		01/01/1937	271666459	Tổ 14, ấp 1	CT	300	1.500	
655	398	Võ Thị Bán		00/00/1934	270240470	588B, ấp 6	CT	300	1.500	
656	399	Võ Thị Ngân		01/01/39	270240795	Ấp 6	CT	300	1.500	
657	400	Võ Thị Tâm		01/01/31	270249727	Ấp 2	CT	300	1.500	
658	401	Võ Thị Tâm		01/01/38	270227430	Tổ 1, khu 1, Ấp 7, An Phước	CT	300	1.500	
659	402	Võ Thị Tuổi		00/00/1930	272567952	Tổ 15, khu 3, Ấp 7	CT	300	1.500	
660	403	Võ Văn Chứa	1922		270245003		CT	300	1.500	
661	404	Võ Văn Hỷ	02/17/38		270942638	Tổ 5, Ấp 5, An Phước	CT	300	1.500	
662	405	Võ Văn Lộc	01/01/29		270249622	Ấp 2	CT	300	1.500	
663	406	Võ Văn Nam	01/01/38		270245215	Ấp 1, An Phước	CT	300	1.500	
664	407	Võ Văn Ngọc	01/01/30		270249747	Ấp 3	CT	300	1.500	
665	408	Vũ Văn Hộ	08/15/39		135526727	Tổ 21, Khu 4, Ấp 8	CT	300	1.500	
666	409	Vũ Văn Xê	1933		270249506	Ấp 2	CT	300	1.500	
III		XÃ LONG ĐỨC								
667	1	Phạm Thị Bình		01/01/47		Tổ 1, Khu 14	NCTND<80t		256.700	
668	2	Bùi Tiến Công	04/12/75		271301687	Khu 12	KTN	450	1.500	
669	3	Bùi Tuất Nhân	08/10/67			Khu 13	KTN	450	1.500	
670	4	Đàm Thị Kim Liên		03/27/87	271779031	Khu 14	KTN	450	1.500	
671	5	Đào Thị Hải		12/22/68	272180183	Khu 15, Long Đức	KTN	450	1.500	
672	6	Đặng Văn Dân	03/17/71			khu 15	KTN	450	600	Dã nhận 900 hỗ trợ vé số
673	7	Đỗ Bá Sơn	10/15/80			Khu 13	KTN	450	1.500	
674	8	Hoàng Đức Hùng	07/17/60			463 tổ 5, khu 12	KTN	450	1.500	
675	9	Hoàng Tiến Hải		09/02/64		Khu 15	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
676	10	Hồ Thanh Phong	01/01/78			khu 12	KTN	450	1.500	
677	11	Hồ Xuân Nhi		20/5/2004		Khu 12	KTN	450	1.500	
678	12	Lã Thị Mai		01/01/81		Tổ 2, khu 14	KTN	450	1.500	
679	13	Lê Anh Đào		02/22/97		Khu 12	KTN	450	1.500	
680	14	Lê Quang Long	11/28/72			khu 15	KTN	450	1.500	
681	15	Lê Thanh Sơn	01/01/74			khu 15	KTN	450	1.500	
682	16	Lê Thanh Tâm	03/24/68			khu 13	KTN	450	1.500	
683	17	Lê Văn Được	00/00/1966			khu 12	KTN	450	1.500	
684	18	Lê Văn Phan	05/10/66			khu 13	KTN	450	1.500	
685	19	Lê Viết Hiệu	1970			Khu 15	KTN	450	1.500	
686	20	Nguyễn Đức Toàn	08/06/92				KTN	450	1.500	
687	21	Nguyễn Hoài Tùng	12/27/71		270953213	Tổ 14, khu 13	KTN	450	1.500	
688	22	Nguyễn Hoàng Sang	03/02/85			Khu 13	KTN	450	1.500	
689	23	Nguyễn Phước Lộc	01/23/84			Khu 15	KTN	450	1.500	
690	24	Nguyễn Thanh Hải	1966			khu 14	KTN	450	1.500	
691	25	Nguyễn Thanh Sơn	07/09/63			229 tổ 8, Khu 13	KTN	450	1.500	
692	26	Nguyễn Thị Hương		03/15/76		khu 12	KTN	450	1.500	
693	27	Nguyễn Thị Kim Hồng		11/30/84		Tổ 9, khu 15	KTN	450	1.500	
694	28	Nguyễn Thị Mến		01/01/83		Khu 15	KTN	450	1.500	
695	29	Nguyễn Thị Phượng		~ 1968		Khu 12	KTN	450	1.500	
696	30	Nguyễn Thị Thu Oanh		04/14/77		khu 14	KTN	450	1.500	
697	31	Nguyễn Thị Vĩ		01/01/62		Khu 15	KTN	450	1.500	
698	32	Nguyễn Trần Hữu Đức	09/25/78			Tổ 15, khu 12	KTN	450	1.500	
699	33	Nguyễn Trung Thành	01/01/82			khu 13	KTN	450	1.500	
700	34	Nguyễn Văn Chúng	01/01/65		270754689	Tổ 15, khu 12, Long Đức	KTN	450	1.500	
701	35	Nguyễn Văn Dù	00/00/1962			khu 12	KTN	450	1.500	
702	36	Phạm Mạnh Đức	26/2/2000			Khu 15	KTN	450	1.500	
703	37	Phạm Thị Hòa Thương		12/24/90		Tổ 7, khu 13	KTN	450	1.500	
704	38	Phan Thành Sơn	10/15/88			khu 12	KTN	450	1.500	
705	39	Trần Thị Dung		12/31/82	271510307	Tổ 8, Khu 14	KTN	450	1.500	
706	40	Trần Thị Xuân		1971		Khu 12	KTN	450	1.500	
707	41	Trần Văn Hùng	02/10/70			Khu 13	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
708	42	Trương Bá Thành	01/01/76			khu 15	KTN	450	1.500	
709	43	Trương Thị Nguyệt		09/06/62		khu 12	KTN	450	1.500	
710	44	Võ Đức Tân	00/00/1978			Khu 12	KTN	450	1.500	
711	45	Vũ Đình Nhân	11/10/65		272467809	Tổ 13, Khu 12, xã Long Đức	KTN	450	1.500	
712	46	Vũ Trường Giang	12/04/79			Khu 13	KTN	450	1.500	
713	47	Bùi Công Lý	03/22/54			Khu 13	KTNCT	600	500	Chết 27/4/2020
714	48	Đặng Thị Sáu		01/01/55		khu 13	KTNCT	600	1.500	
715	49	Đỗ Văn Hiền	03/09/55			Khu 15	KTNCT	600	1.500	
716	50	Huỳnh Thị Biệt		17/11/1955		khu 13	KTNCT	600	1.500	
717	51	Huỳnh Văn Thới	00/00/1946			Khu 13	KTNCT	600	1.500	
718	52	Nguyễn Bá Tâm	12/25/56		272318724	Khu 15	KTNCT	600	1.500	
719	53	Nguyễn Công Danh	18/6/1956			khu 13	KTNCT	600	1.500	
720	54	Nguyễn Huỳnh Đức	07/31/54			khu 14	KTNCT	600	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
721	55	Nguyễn Thị Chon		00/00/1950		khu 14	KTNCT	600	1.500	
722	56	Nguyễn Văn Lô	1957			Khu 13	KTNCT	600	1.500	
723	57	Nguyễn Văn Thành	23/3/1949			khu 12	KTNCT	600	1.500	
724	58	Nguyễn Vĩnh Sơn	04/30/58			khu 15	KTNCT	600	1.500	
725	59	Nguyễn Xuân Phú	01/01/49			khu 15	KTNCT	600	1.500	
726	60	Phan Thị Thu		25/12/1955		khu 12	KTNCT	600	1.500	
727	61	Phan Thị Thuận		08/16/38	240719193	Tổ 2B, Khu 12	KTNCT	600	1.500	
728	62	Thái Văn Bảy	04/02/59			Khu 14	KTNCT	600	1.500	
729	63	Trần Phúc Thọ	25/11/1955			Khu 15	KTNCT	600	1.500	
730	64	Trần Thị Bi		01/01/1956		Khu 15	KTNCT	600	1.500	
731	65	Trần Thị Túy		03/17/58		Khu 13	KTNCT	600	1.500	
732	66	Dương Gia Bảo	08/03/11			Khu 12, Long Đức	KTNCT	600	1.500	
733	67	Đặng Thị Ngọc Linh		08/15/11		Khu 15	KTNTE	600	1.500	
734	68	Lê Gia Minh	11/14/13			Khu 15	KTNTE	600	1.500	
735	69	Nguyễn Quốc Thanh Thái Bì	10/02/10			Tổ 12, Khu 12	KTNTE	600	1.500	
736	70	Nguyễn Quỳnh Anh		07/29/07		Phước Hải	KTNTE	600	1.500	
737	71	Phạm Văn Đồng	02/26/10			Khu 12	KTNTE	600	1.500	
738	72	Thổ Vũ Khánh Ngọc		06/22/10		Khu 12	KTNTE	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
739	73	Đặng Lê Đăng Quang	10/27/03			Khu 12	KTĐBN	600	1.500	
740	74	Kim Ngọc Thuận		05/01/74	271436797	Tổ 15, Khu 12	KTĐBN	600	1.500	
741	75	Lê Thị Toan		08/18/90	271976614	Tổ 15, Khu 12	KTĐBN	600	1.500	
742	76	Lương Thụy Nhật Tân		12/04/82		Khu 13	KTĐBN	600	1.500	
743	77	Mai Văn Nhất	1972			Khu 15	KTĐBN	600	1.500	
744	78	Nguyễn Duy Quế	11/30/89			Khu 15	KTĐBN	600	1.500	
745	79	Nguyễn Mạnh Hùng	09/24/79			khu 12	KTĐBN	600	1.500	
746	80	Nguyễn Thị Cẩm Tú		03/12/93		Khu 14	KTĐBN	600	1.500	
747	81	Nguyễn Thị Hoàng Yến		09/24/94		Khu 13	KTĐBN	600	1.500	
748	82	Nguyễn Văn Hường	04/24/83		16412213	Tổ 2, Khu 12, xã Long Đức	KTĐBN	600	1.500	
749	83	Phạm Anh Quốc	04/21/95		272467470	Tổ 14, Khu 13	KTĐBN	600	1.500	
750	84	Phạm Xuân Viễn	08/18/81		271861950	Tổ 2A, Khu 12	KTĐBN	600	1.500	
751	85	Trần Thị Thùy Linh		12/07/03		Khu 14	KTĐBN	600	1.500	
752	86	Trương Ngọc Châu		1984		khu 15	KTĐBN	600	1.500	
753	87	Vũ Hoàng Long	1988			Khu 15	KTĐBN	600	1.500	
754	88	Lê Văn Mãi	00/00/1944			Khu 14	KTĐBNCT	750	1.500	
755	89	Nguyễn Thị Bích		1921			KTĐBNCT	750	1.500	
756	90	Nguyễn Thị Chim		01/01/48		Tổ 14, khu 13	KTĐBNCT	750	1.500	
757	91	Nguyễn Thị Kiên		1930	160472438	Khu 12	KTĐBNCT	750	1.500	
758	92	Nguyễn Thị Lực		1943		Khu 12	KTĐBNCT	750	1.500	
759	93	Nguyễn Văn Cẩm	1937			Khu 13	KTĐBNCT	750	1.500	
760	94	Phan Thị Quế		05/02/25		Tổ 3, khu 15	KTĐBNCT	750	1.500	
761	95	Tăng Thị Mỹ		28/6/1956		Khu 15, Long Đức	KTĐBNCT	750	1.500	
762	96	Trần Văn Ru	07/14/56		270300986	Khu 12, xã Long Đức	KTĐBNCT	750	1.500	
763	97	Dzíp Lý Phi	09/06/04			Tổ 2, Khu 12	KTĐBNTE	750	1.500	
764	98	Đặng Thế Anh Khoa	06/25/09			Khu 12	KTĐBNTE	750	1.500	
765	99	Đỗ Nguyễn Bảo Dương	10//2017			Tổ 10, Khu 13	KTĐBNTE	750	1.500	
766	100	Đỗ Thị Thu Ngân		12/19/07		Khu 15	KTĐBNTE	750	1.500	
767	101	Hồ Minh Tâm	09/03/13			Khu 12	KTĐBNTE	750	1.500	
768	102	Nguyễn Dương Mộc Trà		01/24/16		Tổ 8, khu 15, Long Đức	KTĐBNTE	750	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
769	103	Nguyễn Khánh Linh	12/22/10			Khu 12	KTDBNTE	750	1.500	
770	104	Nguyễn Tấn Đạt	08/30/06			Khu 13	KTDBNTE	750	1.500	
771	105	Nguyễn Thị Ánh Dương		10/30/07		Khu 12	KTDBNTE	750	1.500	
772	106	Nguyễn Trần Gia Bảo	07/06/11			Khu 13	KTDBNTE	750	1.500	
773	107	Nguyễn Văn Thanh Tùng	05/25/07			53A Tổ 1, khu 15	KTDBNTE	750	1.500	
774	108	Tiều Thế Ân	07/17/08			Tổ 13, Khu 13	KTDBNTE	750	1.500	
775	109	Trương Thị Thúy		06/18/17		Khu 15, Long Đức	KTDBNTE	750	1.500	
776	110	Bùi Thị Đạt		01/01/1937		Tổ 2, Khu 12	KTDBNTE	750	1.500	
777	111	Bùi Thị Mùi		01/01/40	270120088	Tổ 5, Khu 14, Long Đức	CT	300	1.500	
778	112	Bùi Thị Nhan		00/00/1934		Tổ 6, khu 15	CT	300	1.500	
779	113	Bùi Thị Phụng		1932		Khu 13	CT	300	1.500	
780	114	Cao Thị Khả		08/15/39	272788091	Tổ 13, Khu 12, xã Long Đức	CT	300	1.500	
781	115	Đặng Thị Ngợi		01/01/34		Tổ 11, Khu 15, Long Đức	CT	300	1.500	
782	116	Đặng Văn Hè	01/01/38		270285223	Tổ 12, Khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
783	117	Đoàn Đình Thiết	12/06/38		270762699	Khu 14	CT	300	1.500	
784	118	Đỗ Thị Vạn		01/01/38	272165060	Tổ 5, Khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
785	119	Đỗ Văn Răng	05/27/39		270304474	Tổ 15, Khu 12	CT	300	1.500	
786	120	Hoàng Thị Lý		1923		Khu 15	CT	300	1.500	
787	121	Hoàng Văn Chương	01/01/1937		272371951	Khu 15	CT	300	1.500	
788	122	Huỳnh Thị Ba		01/01/38	270285199	Tổ 10, khu 14, Long Đức	CT	300	1.500	
789	123	Huỳnh Thị Ba		01/01/38	270120211	Khu 14, Long Đức	CT	300	1.500	
790	124	Huỳnh Thị Ngọc		03/07/36	270280877	Tổ 15, Khu 12	CT	300	1.500	
791	125	Kha Thị Bạch		01/01/40	270120109	Tổ 8, Khu 14, Long Đức	CT	300	1.500	
792	126	Lâm Văn Phân	1933			Khu 14	CT	300	1.500	
793	127	Lâm Văn Sư	1932			Khu 14	CT	300	1.500	
794	128	Lê Thành Phước	10/01/37		272185985	Tổ 7, khu 14	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
795	129	Lê Thị Cẩn		01/01/35		Tổ 7, Khu 14	CT	300	1.500	
796	130	Lê Thị Kỳ		03/10/39	272985809	Tổ 15, Khu 12	CT	300	1.500	
797	131	Lê Thị Năm		01/01/29		khu 13	CT	300	1.000	chết 4/5/2020
798	132	Lê Thị Quý Cẩn		02/24/24		khu 12	CT	300	1.500	
799	133	Lê Thị Sáu		20/7/1928	270120178	khu 15	CT	300	1.500	
800	134	Lê Thị Sáu		01/10/39		Tổ 9, Khu 14	CT	300	1.500	
801	135	Lê Thị Song		01/26/36	272742493	Khu 12	CT	300	1.500	
802	136	Lê Thị Sỹ		09/10/37	260426076	Khu 15	CT	300	1.500	
803	137	Lê Văn Tường	1933			Khu 13	CT	300	1.500	
804	138	Lư Thị Hoàng		1923		Khu 12	CT	300	1.500	
805	139	Lương Thị Tám		01/01/40	270120115	Tổ 9, Khu 13, Long Đức	CT	300	1.500	
806	140	Lương Văn Tú	1932			Khu 14	CT	300	1.500	
807	141	Mai Thị Bút		01/01/25		khu 12	CT	300	1.500	
808	142	Nguyễn Đức Tự	01/01/40		272656161	Tổ 14, Khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
809	143	Nguyễn Quốc Tử	00/00/1934			Tổ 9, Khu 12	CT	300	1.500	
810	144	Nguyễn Tổng Trán	01/01/35			Tổ 11, Khu 15, Long Đức	CT	300	1.500	
811	145	Nguyễn Thị Chúc		01/01/36	270120213	Khu 14	CT	300	1.500	
812	146	Nguyễn Thị Diệp		09/20/25		khu 15	CT	300	1.500	
813	147	Nguyễn Thị Dũng		01/01/29		khu 14	CT	300	1.500	
814	148	Nguyễn Thị Hào		1930		Khu 12	CT	300	1.500	
815	149	Nguyễn Thị Na		01/01/39	270263472	Tổ 9A, Khu 12	CT	300	1.500	
816	150	Nguyễn Thị Nắng		1920			CT	300	1.500	
817	151	Nguyễn Thị Ninh		01/01/34		Tổ 10, khu 12	CT	300	1.500	
818	152	Nguyễn Thị Ngóanh		00/00/1935		368 Tổ 14, khu 13	CT	300	1.500	
819	153	Nguyễn Thị Tâm		01/01/34		Khu 13	CT	300	1.500	
820	154	Nguyễn Thị Tý		1932		Khu 13	CT	300	1.500	
821	155	Nguyễn Thị Thảo		01/01/40	272656160	Tổ 14, Khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
822	156	Nguyễn Thị Út		03/02/33		Tổ 6, khu 15	CT	300	1.500	
823	157	Nguyễn Thị Vinh		1932		Khu 12	CT	300	500	Chết 26/4/2020